

Số: /QĐ-UBND

Mường Pồn, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG PỒN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ về quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo Biên bản họp ngày 02/10/2025 của Hội đồng thẩm định hồ sơ xét duyệt các chế độ trẻ em, học sinh 4 tháng cuối năm 2025 và năm học 2025 - 2026 của UBND xã Mường Pồn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, đang học tại các đơn vị trường trên địa bàn xã Mường Pồn năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ em nhà trẻ được xét duyệt là trẻ em nhà trẻ bán trú: 324 trẻ.
- Tổng số học sinh được xét duyệt là học sinh bán trú: 1.472 học sinh, cụ thể:
 - Tổng số học sinh được hỗ trợ tiền ăn: 1.472 học sinh;
 - Tổng số học sinh được hỗ trợ tiền nhà ở: 0 học sinh;
 - Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo: 1.148 học sinh.

(Có biểu tổng hợp và danh sách trẻ, học sinh kèm theo)

3. Thời gian được hỗ trợ:

- Trẻ em nhà trẻ bán trú và học sinh bán trú được hỗ trợ 9 tháng, từ tháng 9 đến tháng 5 năm 2026, thuộc năm học 2025-2026 (Không bao gồm học sinh bán trú lớp 1).

- Học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 được hưởng 10 tháng từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026, thuộc năm học 2025-2026.

Điều 2. Hội đồng xét duyệt các trường có trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ năm học 2025-2026 có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai kết quả phê duyệt của UBND xã và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các văn bản quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội, Kinh tế; Hiệu trưởng các đơn vị trường và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các trường MN, TH, THCS;
- Lưu: VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Lương

TỔNG HỢP
KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Mường Pồn)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Thuộc xã, thị trấn	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Mầm non số 1 Mường Pồn	Mường Pồn	73	9	236.520.000	
2	Mầm non số 2 Mường Pồn	Mường Pồn	57	9	184.680.000	
3	Mầm non số 1 Mường Mươn	Mường Pồn	116	9	375.840.000	
4	Mầm non số 2 Mường Mươn	Mường Pồn	78	9	252.720.000	
Tổng			324		1.049.760.000	

DỰ TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH
BÁN TRÚ, NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Mường Pôn)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền nhà ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	TH số 2 Mường Pôn	76	9	640.224.000		10.260	
2	PTDTBT TH Mường Pôn	182	9	1.533.168.000		24.570	
3	TH số 1 Mường Mươn	116	9	977.184.000		15.660	
4	PTDTBT TH số 2 Mường Mươn	121	9	1.019.304.000		16.335	
5	THCS Mường Pôn	374	9	3.150.576.000		50.490	
6	PTDTBT THCS Mường Mươn	279	9	2.350.296.000		37.665	
Tổng		1.148		9.670.752.000		154.980	